

Chất lượng đất - Hồ sơ đất

Soil quality - Soil record

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng cho đất trồng (dưới đây gọi tắt là "đất") và quy định những yêu cầu lớp hồ sơ đất nhằm xác định và kiểm soát độ nhiễm bẩn và thoái hoá để đề ra các biện pháp bảo vệ, tăng độ phì nhiêu và sử dụng hợp lí đất.

2. Nội dung của hồ sơ đất.

Trong hồ sơ phải có những số liệu sau đây:

- 2.1. Vị trí địa lí của đất được lớp hồ sơ;
- 2.2. Các điều kiện địa lí tự nhiên của địa phương;
 - 2.2.1. Nhiệt độ không khí trung bình; °C;
 - 2.2.1.1. Nhiệt độ trung bình tháng một; °C;
 - 2.2.1.2. Nhiệt độ trung bình tháng bảy; °C;
 - 2.2.2. Tổng lượng giáng thuỷ trung bình năm; mm;
 - 2.2.3. Mực nước ngầm;
 - 2.2.3.1. Mực nước ngầm tối thiểu; mm;
 - 2.2.3.2. Mực nước ngầm tối đa; mm;
 - 2.2.4. Nạn lụt (tần suất lụt có thể trong năm hoặc trong thời kì dài hơn);
 - 2.2.5. Độ cao so với mặt nước biển; m;
 - 2.2.6. Độ dốc chủ yếu của khu phân bố thổ nhưỡng cơ bản %;
 - 2.2.7. Hướng sườn;
- 2.3. Sử dụng kinh tế địa phương;
 - 2.3.1. Dạng sử dụng (đất nông nghiệp và phi nông nghiệp có chỉ rõ dạng sử dụng cụ thể);
 - 2.3.2. Loại biện pháp cải tạo đã áp dụng và hoặc đã lập kế hoạch áp dụng;
 - 2.3.3. Nhóm bảo vệ của địa phương (an dưỡng, vành đai bảo vệ, vườn cấm, vườn thiên nhiên quốc gia...);
- 2.4. Đặc tính nguồn gây nhiễm bẩn và thoái hoá đất;
 - 2.4.1. Loại và cường độ nhiễm bẩn;
 - 2.4.1.1. Nhiễm bẩn do chất thải công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt;
 - 2.4.1.2. Nhiễm bẩn do chất thải của giao thông đường bộ, đường sắt, hàng không.
 - 2.4.1.3. Nhiễm bẩn do dầu mỡ và các sản phẩm dầu mỡ;
 - 2.4.1.4. Nhiễm bẩn do phương tiện hoá học nông nghiệp và lâm nghiệp;
 - 2.4.2. Loại và cường độ thoái hoá do xói mòn;
- 2.5. Đặc tính của đất;
 - 2.5.1. Loại đất theo phân loại quốc gia;
 - 2.5.2. Loại phụ đất theo phân loại quốc gia;
 - 2.5.3. Loại thấp nhất theo phân loại quốc gia;
 - 2.5.4. Loại đất theo phân loại của FAO - UNESCO;

2.5.5.	Loại phụ đất theo phân loại của FAO - UNESCO;	
2.5.6.	Độ dày thổ nhưỡng,	m;
2.5.7.	Mức độ xói mòn;	
2.5.8.	Đặc tính của nền tạo đất;	
2.5.9.	Biên giới của lớp nuôi rễ trong mặt cắt thổ nhưỡng,	m;
2.5.10.	Mức độ đá hoá;	m ³ h ⁻¹ ;
2.5.11.	Độ ẩm;	%
2.5.12.	Tốc độ ngấm;	mm.min ⁻¹ ;
2.6.	Đặc tính của tầng thổ nhưỡng:	
2.6.1.	Kí hiệu tầng theo hệ thống quốc gia	
2.6.2.	Kí hiệu tầng theo hệ thống FAO - UNESCO.	
2.6.3.	Giới hạn dưới của tầng;	
2.6.4.	Đặc trưng chuyển tiếp giữa các tầng;	
2.6.5.	Màu của tầng theo thang Munsell (đất ẩm và đất khô);	
2.6.6.	Độ ẩm của tầng trong thời gian lấy mẫu,	%;
2.6.7.	Cấu trúc của đất;	
2.6.8.	Thành phần độ hạt của đất:	
2.6.8.1.	Keo thổ nhưỡng;	%;
2.6.8.2.	Đất mịn;	%;
2.6.8.3.	Cốt của đất;	%;
2.6.9.	Khối lượng riêng của đất;	g. cm ⁻³ ;
2.6.10.	Tổng độ rỗng của đất,	%;
2.6.11.	Hàm lượng mùn,	%;
2.6.12.	Hàm lượng nitơ toàn phần (N),	%;
2.6.13.	Tỉ lệ cacbon: nitơ (C:N),	%;
2.6.14.	nồng độ ion hydro, (pH):	
2.6.14.1.	pH ngâm chiết xuất bằng dung dịch muối	
2.6.14.2.	pH ngâm chiết bằng nước	
2.6.15.	Dung lượng trao đổi cation,	mol.kg l
2.6.16.	Độ bão hoà bazơ,	%;
2.6.17.	Hàm lượng cacbonat canxi (CaCO ₃)	%;
2.6.18.	Độ dẫn điện của dung dịch bão hoà đất trong nước,	μS.cm ⁻¹
2.6.19.	Hàm lượng natri trao đổi,	mg.kg ⁻¹
2.6.20.	Hàm lượng photpho di động,	mg.kg ⁻¹
2.6.21.	Hàm lượng kali di động,	mg.kg ⁻¹
2.6.22.	Tổng hàm lượng muối trong dung dịch đất,	%
2.7.	Trạng thái vệ sinh của đất	
	(Theo các quy định về vệ sinh)	